

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh trữ lượng khoáng sản được phép đưa (huy động) vào thiết kế khai thác đối với 20 giấy phép khai thác trên địa bàn tỉnh theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) tại Công văn số 4129/BTNMT-KSVN ngày 05/6/2023

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản; Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019 của Chính phủ quy định phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016; Thông tư số 51/2017/TT-BTNMT ngày 30/11/2017 bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản;

Căn cứ các Giấy phép của UBND tỉnh cho phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tại các huyện: Như Thanh, Ngọc Lặc, Hoằng Hóa, Thạch Thành, Triệu Sơn, Vĩnh Lộc, Yên Định, Mường Lát, Cẩm Thủy, Thiệu Hóa, Hà Trung, thị xã Nghi Sơn và thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Văn bản số 4129/BTNMT-KSVN ngày 05/6/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) về việc hướng dẫn xác định trữ lượng khoáng sản được phép đưa vào thiết kế khai thác và thời điểm tính, trình phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 395/TTr-SNNMT ngày 15/5/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Điều chỉnh trữ lượng khoáng sản được phép đưa (huy động) vào thiết kế khai thác tại 20 giấy phép khai thác khoáng sản theo Phụ lục kèm theo Quyết định này.

2. Các nội dung khác giữ nguyên theo các Giấy phép khai thác khoáng sản đã được UBND tỉnh cấp.

Điều 2. Trách nhiệm của các đơn vị liên quan:

- Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh về số liệu đo đạc, tính toán trữ lượng khoáng sản nêu tại Phụ lục kèm theo; chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện các bước tiếp theo để thực hiện điều chỉnh việc tính tiền khai thác khoáng sản đối với các mỏ nêu trên, đảm bảo thu đúng, đủ tiền nộp ngân sách nhà nước theo quy định.

- Các doanh nghiệp được cấp phép khai thác khoáng sản thực hiện đúng quy định tại Điều 1 Quyết định này và chấp hành các nội dung yêu cầu về tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của cơ quan có thẩm quyền, đảm bảo theo đúng quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và là bộ phận không tách rời với 20 Giấy phép theo phụ lục kèm theo Quyết định này.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Tài chính, Công Thương; Chi cục trưởng Cục Thuế khu vực X; Chủ tịch UBND các huyện: Như Thanh, Mường Lát, Cẩm Thủy, Ngọc Lặc, Thạch Thành, Triệu Sơn, Hoằng Hóa, Vĩnh Lộc, Yên Định, Thiệu Hóa, Hà Trung, UBND các thị xã: Bỉm Sơn, Nghi Sơn; Giám đốc các doanh nghiệp được cấp phép khai thác khoáng sản và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (b/c);
- Lưu: VT, KTTC, CN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

**Phụ lục: ĐIỀU CHỈNH TRỮ LƯỢNG ĐƯA (HUY ĐỘNG) VÀO THIẾT KẾ KHAI THÁC
TRONG NỘI DUNG GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN MỘT SỐ MỎ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Tên đơn vị hoạt động khai thác mỏ	Địa điểm mỏ	Loại khoáng sản	Số GP phép khai thác/ngày tháng	Trữ lượng huy động (đưa) vào thiết khai thác theo giấy phép được cấp (m ³)	Trữ lượng huy động (đưa) vào thiết khai thác sau khi điều chỉnh đã bao gồm trữ lượng bờ mỏ (m ³)
1	Công ty TNHH Sản xuất vật liệu xây dựng Nam Thành	Xã Phụng Nghi, huyện Như Thanh	Đất làm vật liệu san lấp và thu hồi khoáng sản đi kèm	219/GP-UBND ngày 29/5/2017	720.014 m ³ trong đó: - Đất san lấp: 578.789 m ³ - Đất giàu silic: 141.225 m ³ (tương đương 261.970 tấn).	792.413 m ³ trong đó: - Đất san lấp: 636.988 m ³ - Đất có hàm lượng SiO ₂ nhỏ hơn 85%: 155.425 m ³ (tương đương 288.313 tấn)
2	Doanh nghiệp TN Khai thác đá Hải Phú	Xã Cao Ngọc, huyện Ngọc Lặc	Đá bazan làm VXLĐ thông thường	95/GP-UBND ngày 22/3/2018	78.662 m ³ trong đó: - Đá bazan: 78.662 m ³ . - Đá khối để xẻ: 12.586 m ³	86.747 m ³ trong đó: - Đá bazan: 86.747 m ³ . - Đá khối để xẻ: 13.879 m ³
3	Công ty CP Gạch tuynen Sơn Trang Thanh Hóa	Xã Hoàng Phụng, huyện Hoàng Hóa	Đất sét làm gạch tuynel	429/GP-UBND ngày 17/11/2017	95.995 m ³	101.443 m ³
4	Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Tân Sơn	Xã Thành Tân, Thành Công và thị trấn Vân Du, huyện Thạch Thành	Đất san lấp và đá ong phong hóa	107/GP-UBND ngày 08/7/2021	269.710 m ³ trong đó: - Đất san lấp: 161.950 m ³ . - Đá ong phong hóa 107.760 m ³ (tương đương 188.580 tấn)	271.662 m ³ trong đó: - Đất san lấp: 163.300 m ³ . - Đá ong phong hóa: 108.362 m ³ (tương đương 189.634 tấn).
5	Công ty TNHH TM Thuận Lợi	Xã Hợp Lý, huyện Triệu Sơn	Đất làm vật liệu san lấp và thu hồi khoáng sản đi kèm	147/GP-UBND ngày 11/8/2021	1.098.080 m ³ trong đó: - Đất san lấp: 921.508 m ³ - Đá ong phong hóa: 176.572 m ³ (tương đương 319.949 tấn)	1.480.813 m ³ trong đó: - Đất san lấp: 1.298.778 m ³ . - Đá ong phong hóa: 182.035 m ³ (tương đương 329.847 tấn)
6	Công ty cổ phần Toàn Minh	Xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc	Đá vôi làm VLXD thông thường	38/GP-UBND ngày 05/3/2020	211.713 m ³ trong đó 6.352 m ³ đá khối để xẻ	322.160 m ³ trong đó có 9.665 m ³ đá khối để xẻ

7	Công ty TNHH MTV Thành Công	Phường Bắc Sơn, thị xã Bắc Sơn	Đất làm vật liệu san lấp và đất, cát có hàm lượng SiO ₂ trung bình 77,99%	246/GP-UBND ngày 27/7/2018	561.540 m ³ trong đó: - Đất san lấp: 501.804 m ³ . - Đất, cát có hàm lượng SiO ₂ trung bình 77,99%: 59.736 m ³ (tương đương 115.291 tấn)	741.058 m ³ trong đó: - Đất san lấp: 681.322 m ³ . - Đất, cát có hàm lượng SiO ₂ trung bình 77,99%: 59.736 m ³ (tương đương 115.291 tấn)
8	Công ty TNHH MTV Trường Tuấn	Xã Yên Phong, huyện Yên Định	Cát làm VLXD thông thường	472/GP-UBND ngày 28/12/2017	Theo Quyết định số 3700/QĐ-UBND ngày 29/9/2017, cụ thể: 86.987 m ³ cát trong đó: - Cát xây trát (cát đen): 70.207 m ³ - Cát bê tông (cát vàng): 16.780 m ³	88.102 m ³ , trong đó: - Cát xây trát (cát đen): 71.107 m ³ ; - Cát bê tông (cát vàng): 16.995 m ³
9	Công ty TNHH Thương mại - xây dựng Hùng Lộc	Xã Quang Chiểu, huyện Mường Lát	Đá vôi làm VLXD thông thường	69/GP-UBND ngày 16/5/2019	622.634 m ³ trong đó: - Đá vôi: 601.899 m ³ . - Đất san lấp: 20.735 m ³	881.965 m ³ trong đó: - Đá vôi: 861.230 m ³ . - Đất san lấp: 20.735 m ³
10	Công ty TNHH Xây dựng Vận tải Thành Tín	Xã Cẩm Tân, huyện Cẩm Thủy	Cát làm VLXD thông thường	78/GP-UBND ngày 20/5/2020	Theo Quyết định số 1203/QĐ-UBND ngày 5/4/2018, cụ thể: 21.315 m ³ , trong đó: + Cát xây trát (cát đen): 5.518 m ³ ; + Cát bê tông (cát vàng): 6.826 m ³ ; + Sỏi (1x2 cm): 8.971 m ³ .	21.759 m ³ , trong đó: + Cát xây trát (cát đen): 5.633 m ³ ; + Cát bê tông (cát vàng): 6.968 m ³ ; + Sỏi (1x2 cm): 9.158 m ³ .
11	Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Phúc An	Xã Thạch Cẩm, huyện Thạch Thành	Đá vôi làm VLXD thông thường	96/GP-UBND ngày 28/06/2021	1.034.239 m ³	2.022.386 m ³
12	Công ty TNHH Vân Lộc	Xã Cẩm Vân, huyện Cẩm Thủy	Cát làm VLXD thông thường	67/GP-UBND ngày 27/4/2020	Theo Quyết định số 3312/QĐ-UBND ngày 31/8/2018, cụ thể: 38.988 m ³ cát trong đó: + Cát xây trát (cát đen): 27.292 m ³ ; + Cát bê tông (cát vàng): 11.696 m ³ . - Khoáng sản đi kèm: Sỏi 1x2cm: 2.442 m ³	39.206 m ³ cát trong đó: + Cát xây trát (cát đen): 27.444 m ³ + Cát bê tông (cát vàng): 11.762 m ³ - Khoáng sản đi kèm: Sỏi 1x2cm cấp 122: 2.456 m ³
13	Công ty CP Đầu tư xây dựng và Thương mại Nhân Nam	Xã Tân Trường, TX Nghi Sơn	Đá vôi làm VLXD thông thường	82/GP-UBND ngày 29/5/2019	1.508.942 m ³	1.759.635 m ³

14	Công ty TNHH Vân Lộc	Xã Cẩm Vân, huyện Cẩm Thủy	Đá vôi làm VLXD thông thường	81 29/5/2019	1.062.451 m ³ trong đó có 13.258 m ³ đá khối để xẻ	1.283.240 m ³ trong đó có 15.252 m ³ đá khối để xẻ
15	Công ty cổ phần Xây dựng và Khai thác mỏ Trường Sơn	Xã Thiệu Ngọc, huyện Thiệu Hóa	Đá vôi làm VLXD thông thường	03/GP-UBND ngày 04/01/2018	1.157.819 m ³ , trong đó: - Đá vôi: 1.150.159 m ³ ; - Đất san lấp 7.660 m ³	1.473.134 m ³ trong đó: - Đá vôi: 1.465.474 m ³ ; - Đất san lấp là 7.660 m ³
16	Công ty TNHH Xuân Trường	Xã Quý Lộc, huyện Yên Định	Đá vôi làm VLXD thông thường	74/GP-UBND ngày 17/5/2019	2.733.279 m ³ trong đó có 35.684 m ³ đá khối để xẻ	3.692.112 m ³ trong đó có 53.414 m ³ đá khối để xẻ
17	Công ty TNHH Dịch vụ thương mại Long Linh	Xã Hà Tân, huyện Hà Trung	Đá bazan làm VLXD thông thường	205/GP-UBND ngày 26/10/2021	924.181 m ³ gồm: - 898.722 m ³ đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường trong đó có 80.885 m ³ đá khối để xẻ. - 25.459 m ³ đất san lấp	1.075.713 m ³ gồm: - 1.050.254 m ³ đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường trong đó có 94.523 m ³ đá khối để xẻ - 25.459 m ³ đất san lấp.
18	Công ty TNHH Thanh Nghệ	Xã Cao Thịnh, huyện Ngọc Lặc	Đá vôi làm VLXD thông thường	248/GP-UBND ngày 21/12/2020	1.533.956 m ³ trong đó có 107.377 m ³ đá khối để xẻ	1.581.822 m ³ trong đó có 79.090 m ³ đá khối để xẻ
19	Công ty TNHH Dịch vụ - TM Đại An	Xã Thành Long, huyện Thạch Thành	Đá split làm vật liệu xây dựng thông thường	68/GP-UBND ngày 10/5/2019	1.040.441 m ³	1.684.077 m ³
20	Công ty TNHH MTV Long Sơn	Xã Dân Lực, huyện Triệu Sơn	Đất sét làm gạch tuynel	316/GP-UBND ngày 10/8/2017	166.614 m ³	170.995 m ³